

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá cơ bản dao động trái chiều trong tháng qua.

- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 NY/ICE tăng mạnh vào nửa sau tháng Tám, nhưng lại giảm 12% giá trị trong tuần cuối của tháng (từ 117 xuống 103 xu/lb trong giai đoạn 29.8 và 2.9). Gần đây, giá bông đang được giao dịch trong khoảng 101 - 105 xu/lb.
- Sau khi tăng liên tục trong tháng, chỉ số A đã giảm vào cuối tháng Tám, từ 134 xuống 122 xu/lb.
- Chỉ số Bông Trung Quốc (CC 3128B) đang ở mức thấp nhất trong các chỉ số kể từ giữa tháng Tám. Giá bông đã giảm nhẹ trong thời gian gần đây, và chạm mức thấp nhất kể từ tháng Một 2021 (103 xu/lb, khi mà chỉ số A cao hơn chỉ số NY/ICE 26 xu/lb). Chỉ số CC dao động trong khoảng 15.650 – 16.000 RMB/tấn theo giá nội tệ trong tháng rồi. Đồng RMB giảm so với đồng USD, từ 6,75 sang 6,95 RMB/USD.
- Giá bông giao ngay tại Ấn Độ (bông Shankar-6) đang là loại bông có giá cao nhất kể từ tháng Sáu (sau khi vượt qua Chỉ số A, bao gồm chi phí giao hàng đến Châu Á). Trong tháng rồi, giá bông giảm nhẹ, từ 158 xuống 143 xu/lb theo giá ngoại tệ, tương đương từ 96.000 xuống 89.000 INR/candy theo giá nội tệ. Đồng INR ổn định so với đồng USD, dao động ở khoảng 80 INR/USD.
- Giá bông giao ngay tại Pakistan tăng từ 102 xu/lb lên 127 xu/lb vào cuối tháng Tám. Giá bông giảm xuống mức 117 xu/lb trong những giao dịch gần đây. Theo giá nội tệ, giá bông Pakistan tăng từ 18.000 lên 22.000 PKR/maund. Đồng PKR giảm so với đồng USD, từ 215 sang 230 PKR/USD trong tháng qua.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

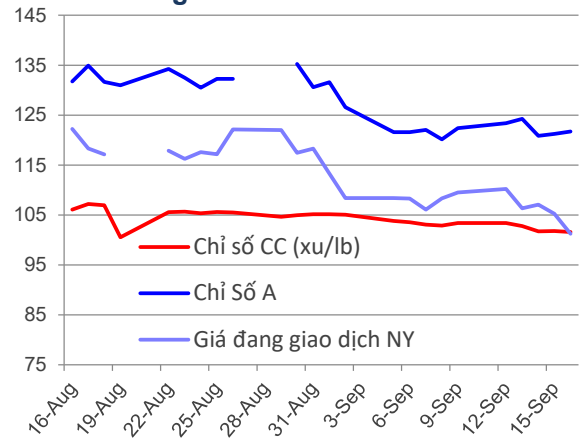
Báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ USDA chỉ ra rằng sản lượng toàn cầu dự kiến vụ 2022/23 tăng (+1,4 triệu kiện, đạt 118,4 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu dự kiến vụ 2022/23 giảm (-460.000 kiện, còn 118,6 triệu kiện). Cùng với những điều chỉnh trong lịch sử, các thay đổi này đã làm tăng ước lượng tồn kho cuối kỳ vụ 2022/23 của USDA 2,0 triệu kiện (đạt 84,8 triệu kiện).

Tình hình lũ lụt tại Pakistan đã làm giảm sản lượng dự kiến tại quốc gia này (-700.000 kiện, còn 5,5 triệu kiện). Một quốc gia khác có sản lượng dự kiến thay đổi mạnh là Mỹ (+1,3 triệu kiện, đạt 13,8 triệu kiện) do diện tích gieo trồng được điều chỉnh tăng (+1,3 triệu acre so với con số dự kiến trong tháng Tám). Những thay đổi về sản lượng đáng kể còn diễn ra ở Úc (+500.000 kiện, đạt 6,0 triệu kiện), Trung Quốc (+500.000 kiện, đạt 28,0 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện, đạt 4,4 triệu kiện), Togo (-105.000 kiện, còn 105.000 kiện), và Uzbekistan (-200.000 kiện, còn 2,7 triệu kiện).

Ở phạm vi quốc gia, lượng tiêu thụ được điều chỉnh giảm mạnh nhất ở Pakistan (-400.000 kiện, còn 10,5 triệu kiện) và Việt Nam (-100.000 kiện, còn 6,8 triệu kiện).

Giao dịch thương mại toàn cầu không đổi ở mức 44,6 triệu kiện. Lượng nhập khẩu được điều chỉnh giảm ở Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện, còn 4,8 triệu kiện) và Việt Nam (-100.000 kiện, còn 6,9 triệu kiện) nhưng được điều chỉnh tăng ở Pakistan (+200.000 kiện, đạt 5,0 triệu kiện). Lượng xuất khẩu giảm ở Brazil (-700.000 kiện, còn 8,6 triệu kiện) nhưng tăng ở Mexico (+100.000 kiện, đạt 500.000 kiện), Úc (+200.000 kiện, đạt 6,4 triệu kiện), và Mỹ (+600.000 kiện, đạt 12,6 triệu kiện).

Giá Bông Thị Trường NY & Chỉ số A Tăng Rồi Giảm Chỉ số CC Giảm



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 9 16)	Tháng mới nhất (Tháng 8)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	101,2	107,7	120,1
Chỉ Số A	121,8	123,1	135,6
Chỉ số CC	101,6	103,2	143,6
Giá giao ngay Ấn Độ	132,0	141,4	135,5
Giá giao ngay Pakistan	113,3	117,0	120,9

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2022/23	
	2021/22	Tháng 8 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	19,3	18,4 18,5
Sản lượng	25,2	25,5 25,8
Nhà máy sử dụng	26,0	25,9 25,8
Tồn cuối kỳ	18,5	18,0 18,5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	71,0%	69,5% 71,4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	
	2021/22	Tháng 8 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	8,5	8,1 8,0
Sản lượng	5,9	6,0 6,1
Nhập khẩu	1,7	2,0 2,0
Nhà máy sử dụng	8,1	8,2 8,2
Xuất khẩu	0,0	0,0 0,0
Tồn cuối kỳ	8,0	7,9 7,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	99,6%	96,4% 97,0%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	
	2021/22	Tháng 8 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	10,7	10,3 10,4
Sản lượng	19,3	19,5 19,7
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0 0,0
Nhà máy sử dụng	18,0	17,8 17,7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,7	2,0 2,0
Tồn cuối kỳ	10,4	10,1 10,5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	53,0%	51,4% 53,6%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

TỔNG QUAN GIÁ

Mối tương quan truyền thống giữa các chỉ số giá bông đã thay đổi trong những tháng gần đây. Chỉ số CC, thông thường sẽ thấp hơn chỉ số A khoảng 15-20 xu/lb, đã trở thành chỉ số giá bông thấp nhất kể từ giữa tháng Tám. Giá bông giao ngay Ấn Độ (Shankar-6), thông thường sẽ dao động gần với chỉ số kỳ hạn NY/ICE (kỳ hạn tháng 12 đang giao dịch ở mức 105 xu/lb), trở thành chỉ số giá bông cao nhất từ tháng Sáu (đang được giao dịch ở mức 143 xu/lb, dễ dàng vượt qua chỉ số A có bao gồm phí giao hàng đến Châu Á).

Giá bông Trung Quốc giảm so với các chỉ số giá bông khác có thể sẽ ảnh hưởng đến giao dịch thương mại bông nguyên liệu. Trung Quốc thường là nhà nhập khẩu bông lớn nhất thế giới về cả bông lẫn sợi. Tuy nhiên, giá bông nội địa thấp kích thích việc sử dụng bông và nguyên liệu nội địa, hạn chế nhập khẩu.

Trong vụ mùa rồi, các nhà máy cán bông Trung Quốc đã mua bông với giá cao. Những biến động về giá ở phía hạ nguồn chuỗi cung ứng đã gây trở ngại cho việc đưa bông đến nhà máy sợi. Kết quả là một lượng bông lớn (không thuộc chương trình dự trữ) được tích trữ tại đây. Lượng bông này tạo áp lực giảm giá bông Trung Quốc. Lệnh cấm của Mỹ đối với các mặt hàng có xuất xứ từ Tân Cương cũng là một yếu tố tác động khác, nhưng khi giá bông Trung Quốc thấp hơn các thị trường khác, tồn kho Trung Quốc có thể sẽ giảm khi mà nhập khẩu bông và sợi có khả năng giảm.

Trong giai đoạn Trung Quốc tích cực giảm tồn kho dự trữ (2015/16-2018/19), nhập khẩu bông vào Trung Quốc giảm xuống mức 4,4 triệu kiện (2015/16). Trong giai đoạn sau đó, mức nhập khẩu cao nhất của Trung Quốc là 12,9 triệu kiện (trong vụ 2020/2021). Trung Quốc đã mua 7,8 triệu kiện bông trong vụ 2021/22 và dự kiến sẽ nhập 9,0 triệu kiện trong vụ 2022/23. Sản lượng bông Mỹ vụ 2022/23 dự kiến sẽ thấp hơn vụ 2021/22 3,7 triệu kiện. Nếu Trung Quốc nhập bông tương đương với giai đoạn 2015/16, áp lực lên nguồn cung bông Mỹ đang eo hẹp sẽ được giải tỏa.

Nhập khẩu sợi vào Trung Quốc, cũng có liên quan đến sự cạnh tranh giữa giá bông nội địa và nhập khẩu, đã giảm. Theo số liệu mới nhất (tháng Bảy 2022), lượng sợi nhập khẩu đã giảm 41% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là mức nhập khẩu theo tháng thấp nhất trong 10 năm trở lại đây (kể từ năm 2012). Trung Quốc nhập khẩu sợi chủ yếu từ Việt Nam (48% thị phần trong vụ 2021/22), và khi mà Trung Quốc giảm nhập khẩu, lượng bông nhập khẩu vào Việt Nam có thể sẽ giảm (đây là thị trường lớn thứ ba trên thế giới).

Những quan ngại khác bao gồm tình hình đóng cửa ở Trung Quốc, chi phí năng lượng tăng cao tại Châu Âu, và một số dấu hiệu chỉ ra rằng Ngân Hàng Trung Ương có thể sẽ tiếp tục tăng lãi suất. Mỹ, Châu Âu và Trung Quốc là các thị trường tiêu dùng lớn nhất thế giới về hàng may mặc giàu bông, và không có bất kỳ diễn biến nào ở trên là có lợi cho nguồn cầu hàng may mặc bán lẻ.

Những quan ngại về cầu cùng với tình hình lũ lụt tại Pakistan có khả năng là nguyên nhân dẫn đến giá bông giảm mạnh trong tuần trước. Khi đối sánh với tình hình nhập khẩu bông và sợi hạn chế tại Trung Quốc, những quan ngại về lượng cầu bán lẻ có thể làm giải tỏa áp lực về nguồn cung hạn chế. Tuy nhiên, với tình hình thị trường đang biến động mạnh. Tình hình bất ổn vẫn có thể tiếp diễn khi mà thị trường đang có thiết lập điểm cân bằng giữa tồn kho xuất khẩu và lượng cầu đang có xu hướng giảm.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	5,9	6,0	6,1
Ấn Độ	5,3	6,0	6,0
Mỹ	3,8	2,7	3,0
Brazil	2,5	2,8	2,8
Úc	1,3	1,2	1,3
Các nước khác	6,4	6,7	6,6
Thế giới	25,2	25,5	25,8

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	8,1	8,2	8,2
Ấn Độ	5,4	5,4	5,4
Pakistan	2,3	2,4	2,3
Bangladesh	1,9	1,9	1,9
Thổ Nhĩ Kỳ	1,9	1,9	1,9
Các nước khác	6,4	6,2	6,2
Thế giới	26,0	25,9	25,8

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 8	Tháng 9
Mỹ	3,2	2,6	2,7
Brazil	1,7	2,0	1,9
Úc	0,8	1,3	1,4
Ấn Độ	0,8	0,8	0,8
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,5	2,6	2,6
Thế giới	9,4	9,7	9,7

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	1,7	2,0	2,0
Bangladesh	1,8	1,8	1,8
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Pakistan	0,9	1,0	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1,2	1,1	1,0
Các nước khác	2,2	2,3	2,3
Thế giới	9,3	9,7	9,7

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	8,0	7,9	7,9
Brazil	2,6	2,8	2,8
Ấn Độ	1,9	1,9	1,9
Thổ Nhĩ Kỳ	0,6	0,6	0,6
Mỹ	0,8	0,4	0,6
Các nước khác	4,6	4,4	4,6
Thế giới	18,5	18,0	18,5

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến marketinformation@cottoninc.com

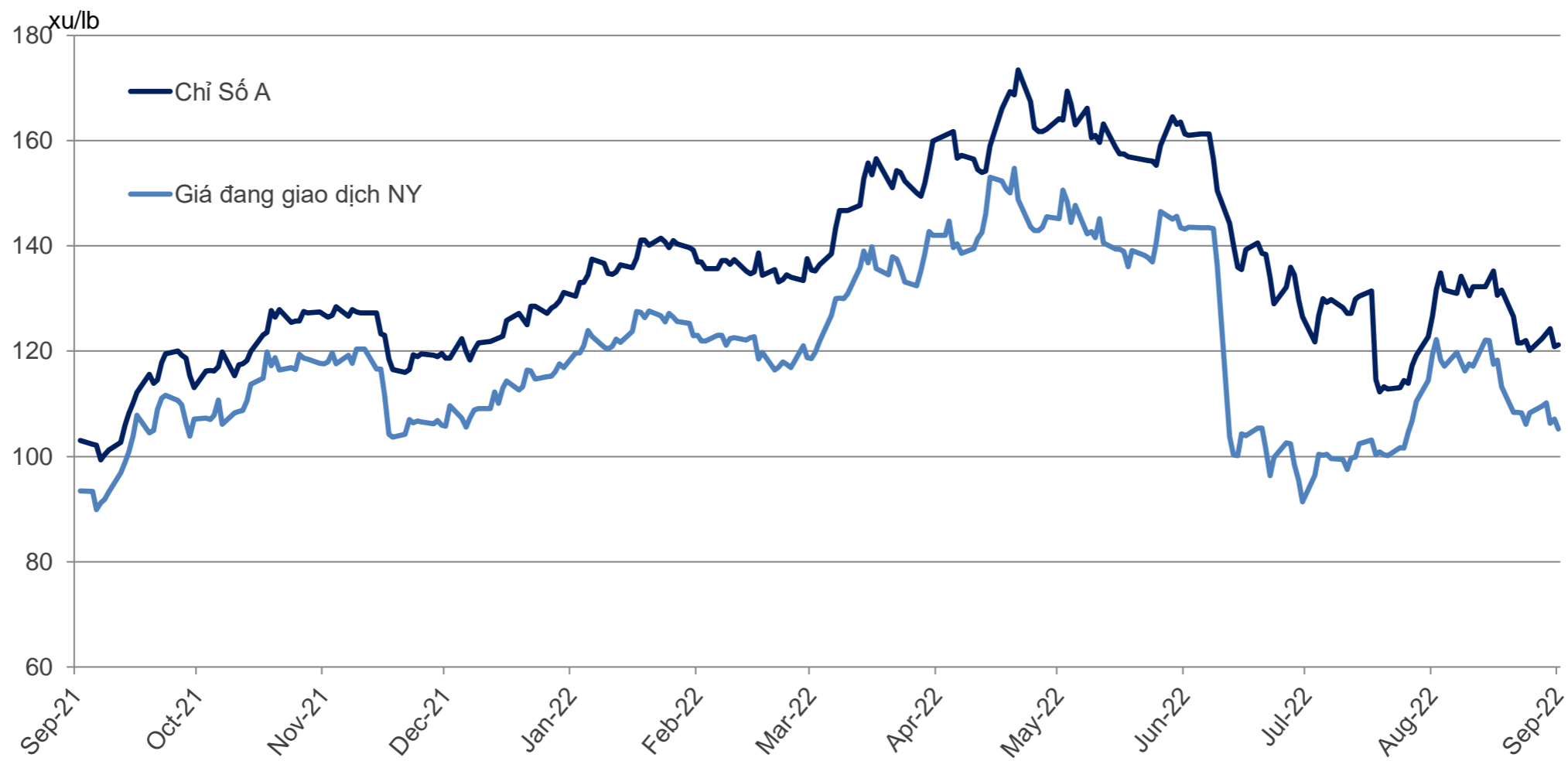
Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

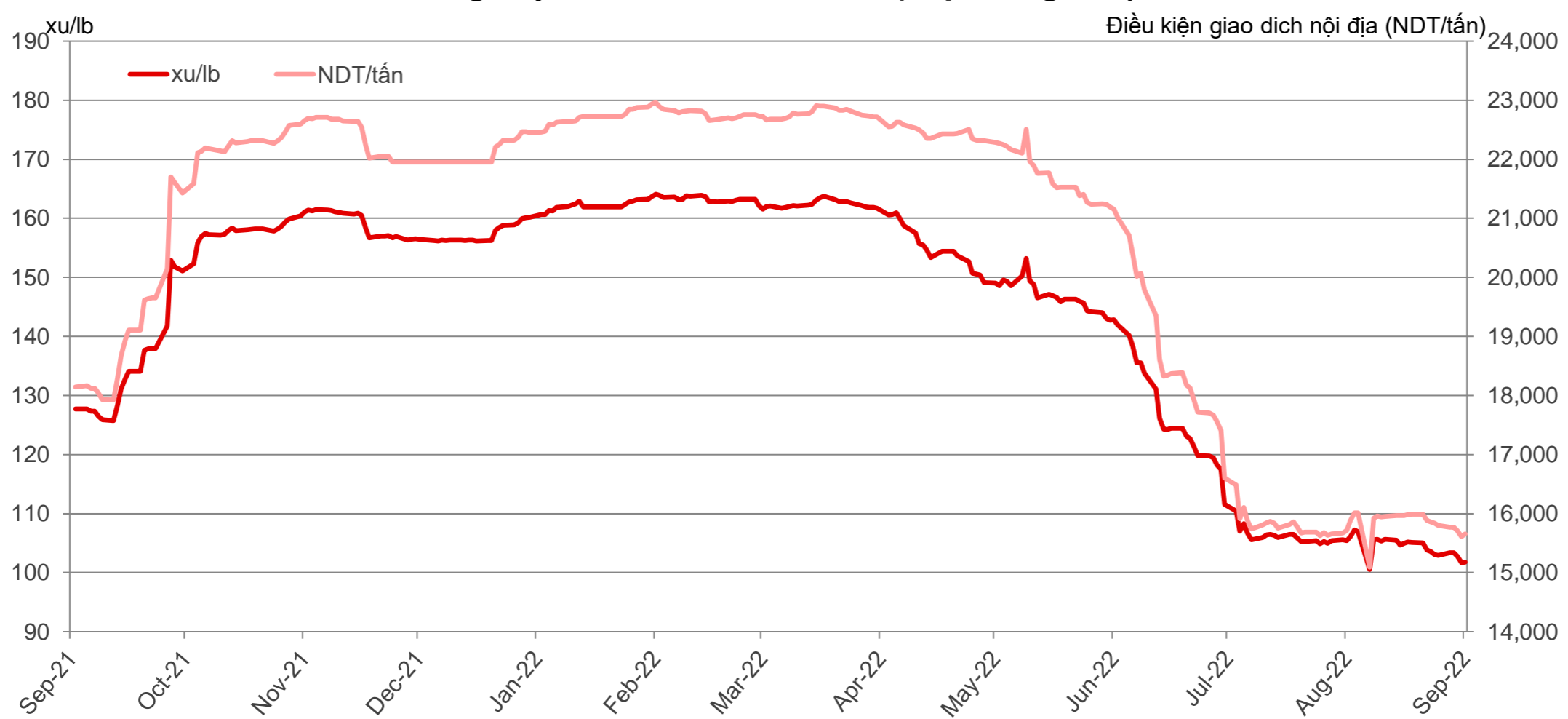
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

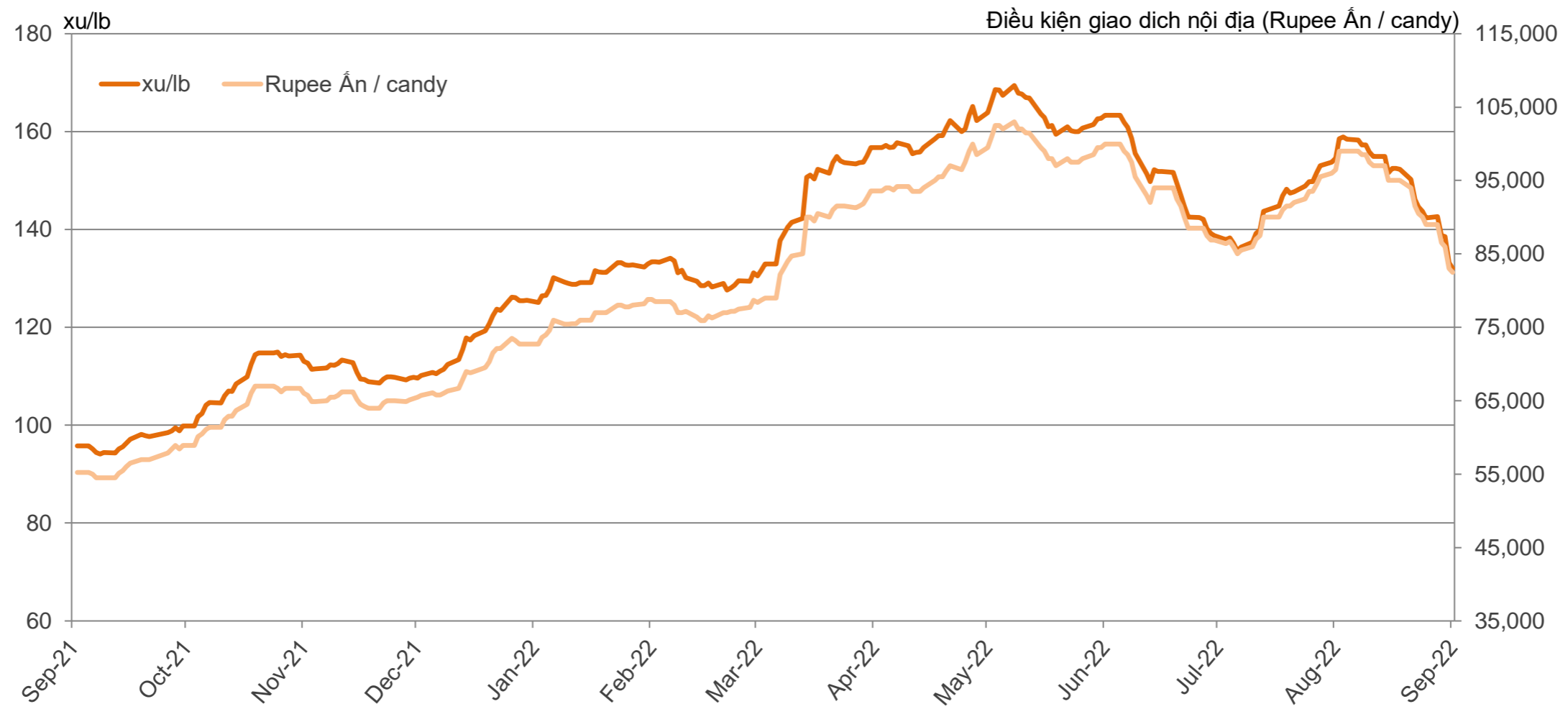
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



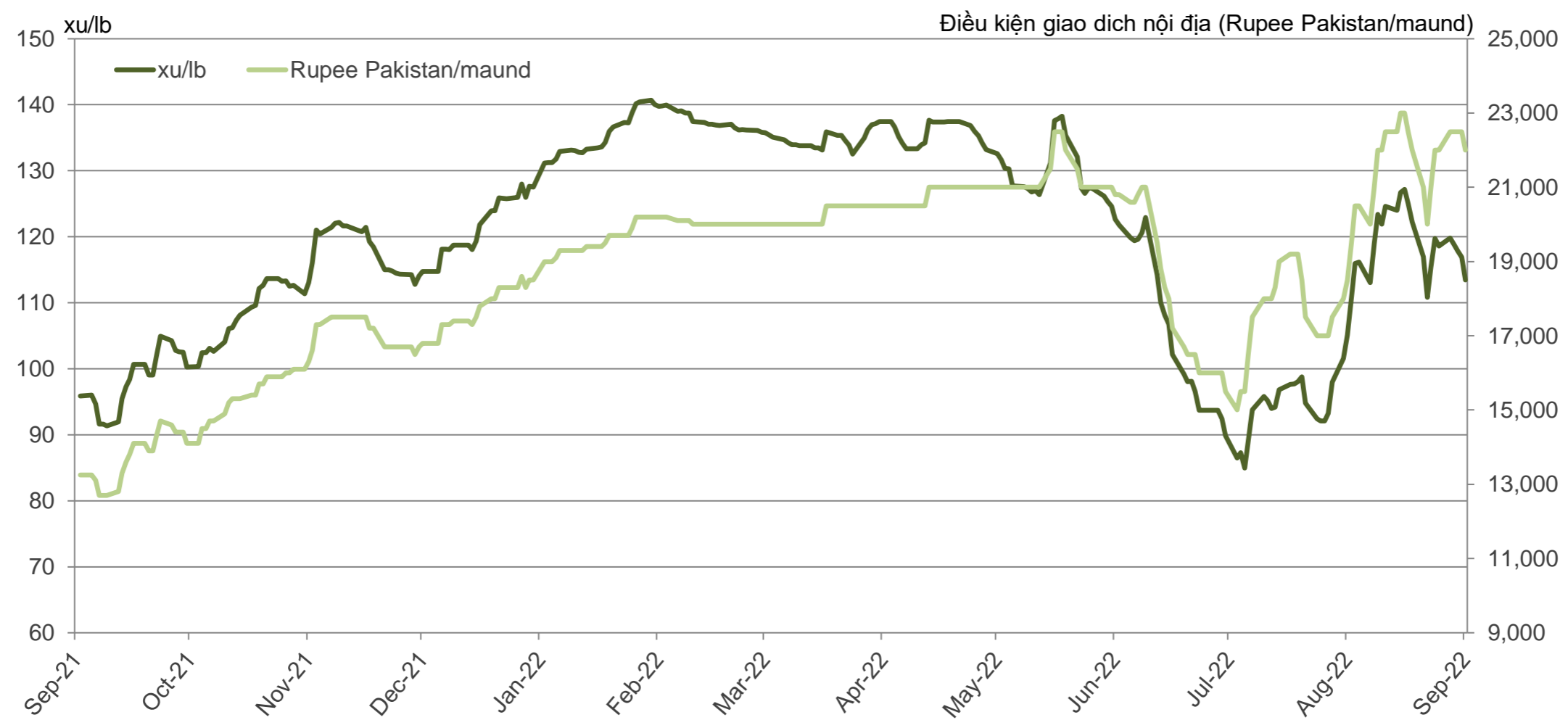
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

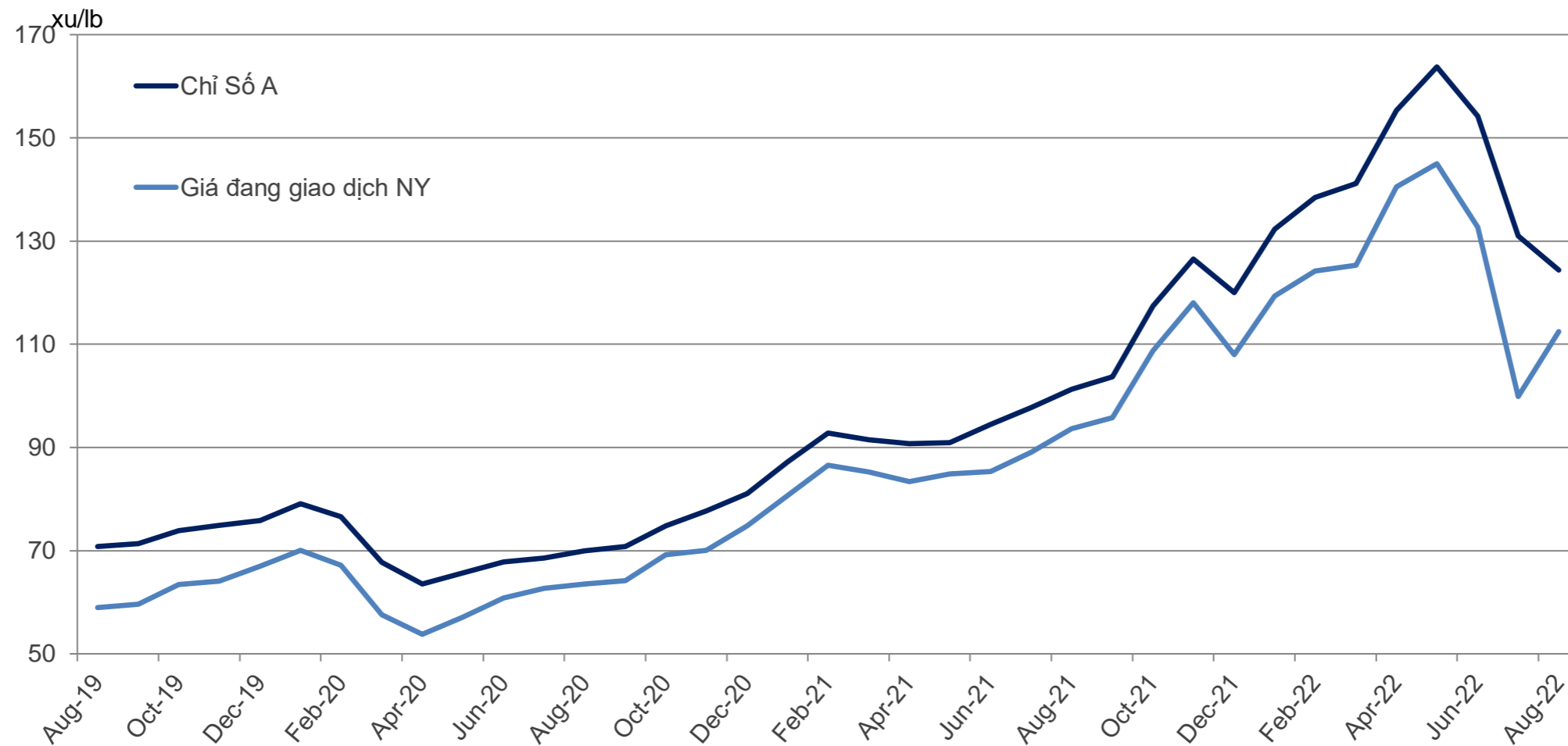


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

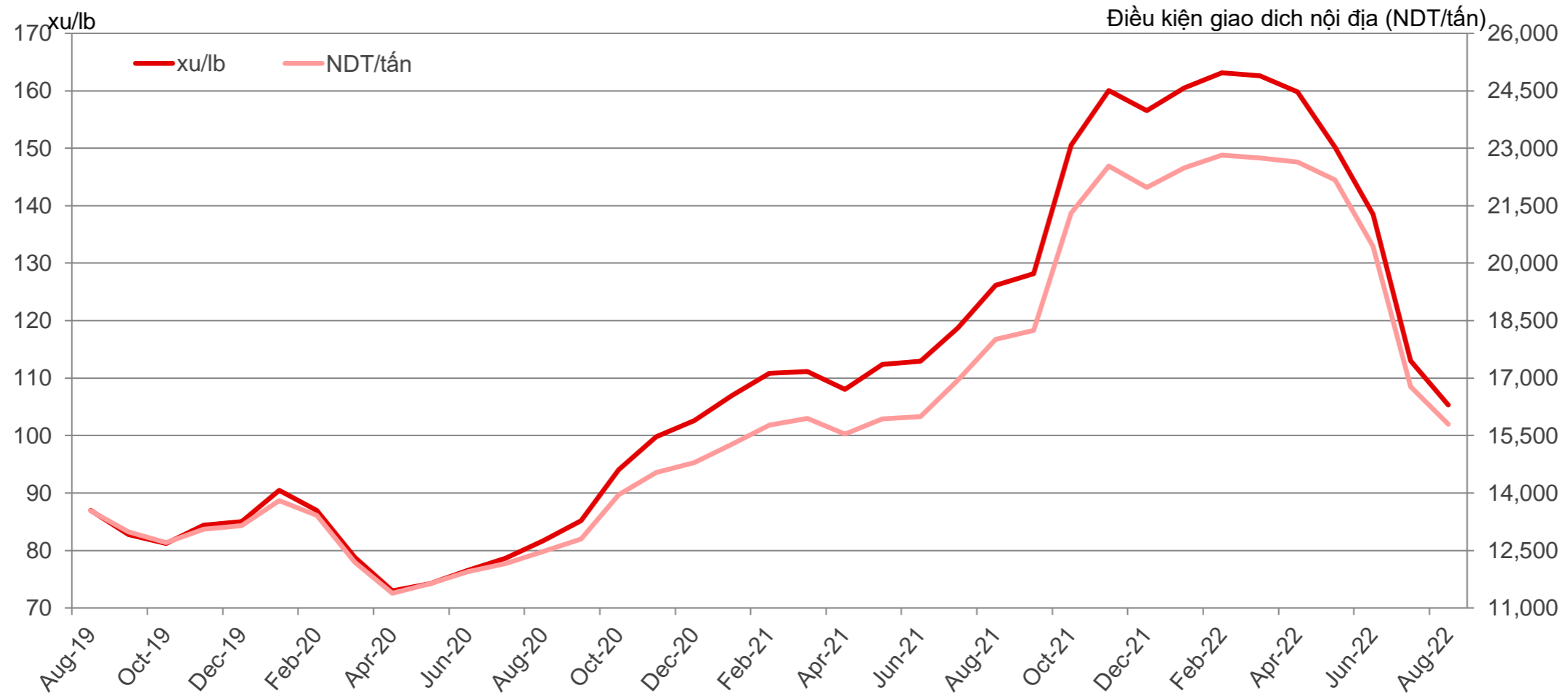


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

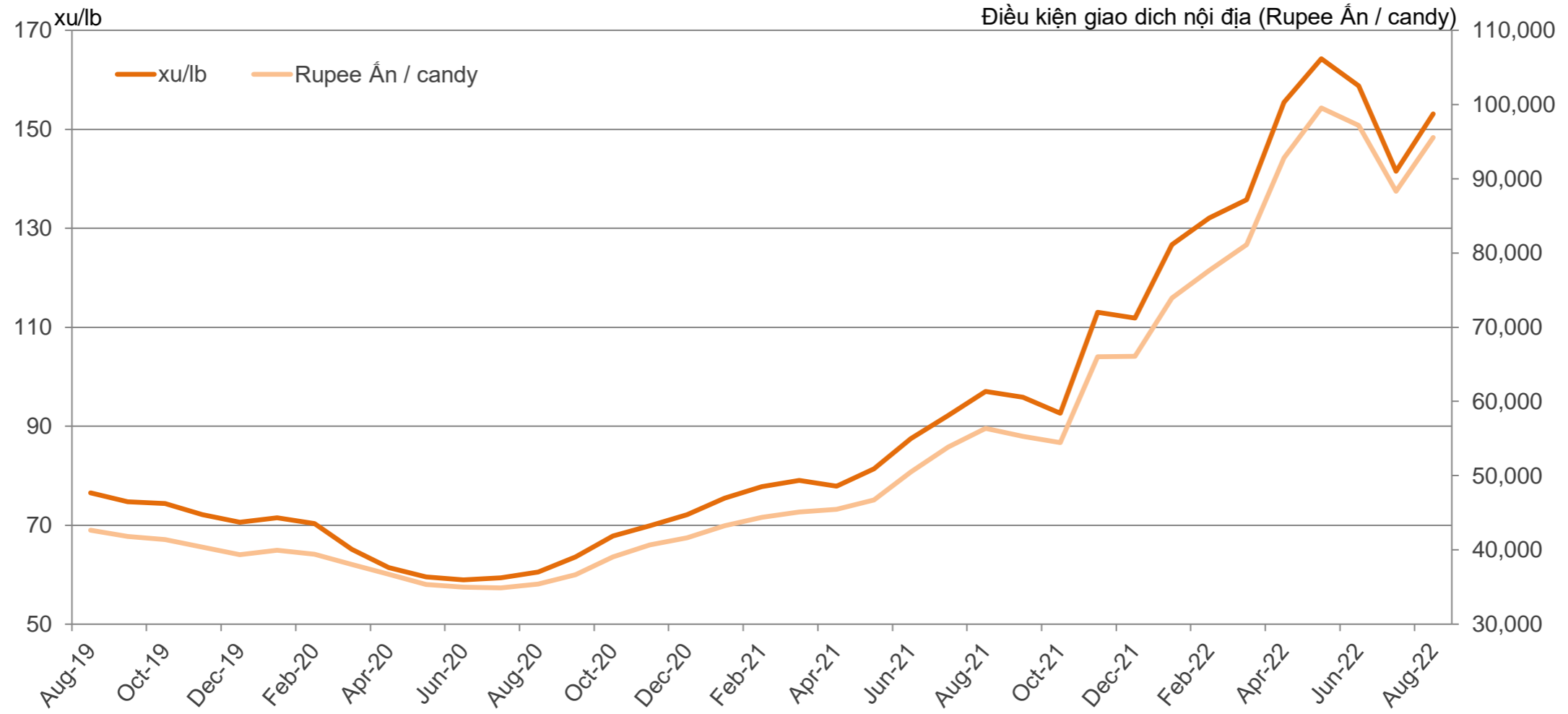


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	82.8	82.3	99.0	88.4	84.7	84.8
Sản lượng	118.2	120.0	111.4	115.7	117.0	118.4
Cung	201.0	202.3	210.4	204.2	201.7	203.2
Nhà máy sử dụng	119.8	103.0	122.1	119.5	119.1	118.6
Tồn cuối kỳ	82.3	99.0	88.4	84.8	82.8	84.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	68.7%	96.1%	72.5%	71.0%	69.5%	71.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	38.0	35.7	36.9	39.3	37.3	37.0
Sản lượng	27.8	27.3	29.5	27.0	27.5	28.0
Nhập khẩu	9.6	7.1	12.9	7.8	9.0	9.0
Cung	75.4	70.1	79.3	74.1	73.8	74.0
Nhà máy sử dụng	39.5	33.0	40.0	37.0	37.5	37.5
Xuất khẩu	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	39.7	33.2	40.0	37.1	37.6	37.6
Tồn cuối kỳ	35.7	36.9	39.3	37.0	36.2	36.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89.8%	111.3%	98.1%	99.6%	96.4%	97.0%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	44.8	46.6	62.1	49.2	47.5	47.8
Sản lượng	90.5	92.7	81.9	88.7	89.5	90.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1
Cung	135.5	139.5	144.0	138.0	137.0	138.3
Nhà máy sử dụng	80.3	70.0	82.1	82.5	81.6	81.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	9.6	7.1	12.9	7.8	9.0	9.0
Nhu cầu	89.9	77.1	94.9	90.3	90.6	90.1
Tồn cuối kỳ	46.6	62.1	49.2	47.8	46.6	48.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	51.8%	80.5%	51.8%	53.0%	51.4%	53.6%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	8.6	8.6	15.7	11.9	8.5	8.6
Sản lượng	26.0	28.5	27.6	24.5	27.5	27.5
Nhập khẩu	1.8	2.3	0.8	1.0	1.5	1.5
Cung	36.4	39.4	44.1	37.4	37.5	37.6
Nhà máy sử dụng	24.3	20.5	26.0	25.0	25.0	25.0
Xuất khẩu	3.5	3.2	6.2	3.8	3.7	3.7
Nhu cầu	27.8	23.7	32.2	28.8	28.7	28.7
Tồn cuối kỳ	8.6	15.7	11.9	8.6	8.8	8.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	30.9%	66.2%	37.1%	30.0%	30.8%	31.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	4.2	4.9	7.3	3.2	3.5	3.8
Sản lượng	18.4	19.9	14.6	17.5	12.6	13.8
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.6	24.8	21.9	20.7	16.1	17.6
Nhà máy sử dụng	3.0	2.2	2.4	2.6	2.3	2.3
Xuất khẩu	14.8	15.5	16.4	14.6	12.0	12.6
Nhu cầu	17.8	17.7	18.8	17.2	14.3	14.9
Tồn cuối kỳ	4.9	7.3	3.2	3.8	1.8	2.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.2%	41.0%	16.8%	21.8%	12.6%	18.1%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	2.8	2.5	3.2	2.3	1.8	1.8
Sản lượng	7.6	6.2	4.5	6.0	6.2	5.5
Nhập khẩu	2.9	4.0	5.3	4.3	4.8	5.0
Cung	13.3	12.7	13.0	12.6	12.8	12.3
Nhà máy sử dụng	10.7	9.4	10.7	10.7	10.9	10.5
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.0
Nhu cầu	10.8	9.5	10.7	10.8	11.0	10.5
Tồn cuối kỳ	2.5	3.2	2.3	1.8	1.8	1.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	23.2%	33.7%	21.1%	16.7%	16.6%	16.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Trung Quốc	27.8	27.3	29.5	27.0	27.5	28.0
Ấn Độ	26.0	28.5	27.6	24.5	27.5	27.5
Mỹ	18.4	19.9	14.6	17.5	12.6	13.8
Brazil	13.0	13.8	10.8	11.5	13.0	13.0
Úc	2.2	0.6	2.8	5.8	5.5	6.0
Pakistan	7.6	6.2	4.5	6.0	6.2	5.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	3.5	2.9	3.8	4.3	4.4
Uzbekistan	2.8	2.4	3.2	2.7	2.9	2.7
Benin	1.4	1.4	1.5	1.4	1.6	1.6
Mali	1.3	1.4	0.3	1.4	1.5	1.5
Mexico	1.7	1.6	1.0	1.2	1.3	1.4
Hy Lạp	1.4	1.7	1.4	1.4	1.4	1.4
Burkina	0.9	0.9	1.0	1.0	1.1	1.1
Các nước khác	10.1	10.9	10.4	10.6	10.8	10.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.2	4.6	3.7	4.8	5.0	5.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	2.0	1.7	1.6	1.6	1.6
Thế giới	118.2	120.0	111.4	115.7	117.0	118.4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Mỹ	14.8	15.5	16.4	14.6	12.0	12.6
Brazil	6.0	8.9	11.0	7.7	9.3	8.6
Úc	3.6	1.4	1.6	3.9	6.2	6.4
Ấn Độ	3.5	3.2	6.2	3.8	3.7	3.7
Benin	1.4	1.0	1.4	1.4	1.5	1.5
Mali	1.4	1.2	0.6	1.1	1.4	1.4
Hy Lạp	1.4	1.5	1.6	1.5	1.3	1.3
Burkina	0.8	0.9	1.1	0.8	1.0	1.0
Bờ Biển Ngà	0.9	0.6	1.2	1.4	1.0	1.0
Argentina	0.5	0.4	0.6	0.7	0.7	0.7
Thổ Nhĩ Kỳ	0.7	0.5	0.6	0.6	0.7	0.7
Cameroon	0.6	0.5	0.7	0.6	0.6	0.6
Sudan	0.4	0.4	0.5	0.6	0.5	0.5
Các nước khác	5.4	5.1	5.3	4.5	4.7	4.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.3	3.4	4.0	4.7	4.8	4.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.8	2.0	1.8	1.6	1.6
Thế giới	41.5	41.0	48.5	43.1	44.6	44.6

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Trung Quốc	39.5	33.0	40.0	37.0	37.5	37.5
Ấn Độ	24.3	20.5	26.0	25.0	25.0	25.0
Pakistan	10.7	9.4	10.7	10.7	10.9	10.5
Bangladesh	7.2	6.9	8.5	8.5	8.5	8.5
Thổ Nhĩ Kỳ	6.9	6.6	7.7	8.7	8.5	8.5
Việt Nam	7.0	6.6	7.3	6.7	6.9	6.8
Brazil	3.4	2.7	3.1	3.2	3.2	3.2
Uzbekistan	2.0	2.3	3.1	3.1	2.7	2.8
Indonesia	3.2	2.4	2.5	2.6	2.5	2.5
Mỹ	3.0	2.2	2.4	2.6	2.3	2.3
Mexico	2.0	1.5	1.7	1.9	1.9	1.9
Turmenistan	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8	0.8
Iran	0.6	0.6	0.8	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	9.3	7.7	7.5	7.9	7.6	7.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Thế giới	119.8	103.0	122.1	119.5	119.1	118.6

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Trung Quốc	9.6	7.1	12.9	7.8	9.0	9.0
Bangladesh	7.0	7.5	8.3	8.2	8.4	8.4
Việt Nam	6.9	6.5	7.3	6.6	7.0	6.9
Pakistan	2.9	4.0	5.3	4.3	4.8	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	3.6	4.7	5.3	5.5	4.9	4.8
Indonesia	3.1	2.5	2.3	2.6	2.5	2.5
Ấn Độ	1.8	2.3	0.8	1.0	1.5	1.5
Mexico	0.9	0.6	0.9	1.0	1.1	1.1
Thailand	1.1	0.7	0.6	0.8	0.7	0.7
Hàn Quốc	0.8	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Ai Cập	0.5	0.5	0.6	0.6	0.5	0.5
Malaysia	0.7	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5
Iran	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	3.3	2.7	2.7	3.0	2.7	2.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Tổng cộng	42.5	40.7	48.6	42.8	44.6	44.6

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	18.0	17.9	21.6	19.3	18.4	18.5
Sản lượng	25.7	26.1	24.2	25.2	25.5	25.8
Cung	43.8	44.0	45.8	44.4	43.9	44.2
Nhà máy sử dụng	26.1	22.4	26.6	26.0	25.9	25.8
Tồn cuối kỳ	17.9	21.6	19.3	18.5	18.0	18.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	68.7%	96.1%	72.5%	71.0%	69.5%	71.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	8.3	7.8	8.0	8.5	8.1	8.0
Sản lượng	6.0	5.9	6.4	5.9	6.0	6.1
Nhập khẩu	2.1	1.6	2.8	1.7	2.0	2.0
Cung	16.4	15.3	17.3	16.1	16.1	16.1
Nhà máy sử dụng	8.6	7.2	8.7	8.1	8.2	8.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	8.6	7.2	8.7	8.1	8.2	8.2
Tồn cuối kỳ	7.8	8.0	8.5	8.0	7.9	7.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89.8%	111.3%	98.1%	99.6%	96.4%	97.0%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	9.8	10.2	13.5	10.7	10.3	10.4
Sản lượng	19.7	20.2	17.8	19.3	19.5	19.7
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.5	30.4	31.3	30.1	29.8	30.1
Nhà máy sử dụng	17.5	15.2	17.9	18.0	17.8	17.7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.1	1.6	2.8	1.7	2.0	2.0
Nhu cầu	19.6	16.8	20.7	19.7	19.7	19.6
Tồn cuối kỳ	10.2	13.5	10.7	10.4	10.1	10.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	51.8%	80.5%	51.8%	53.0%	51.4%	53.6%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	1.9	1.9	3.4	2.6	1.9	1.9
Sản lượng	5.7	6.2	6.0	5.3	6.0	6.0
Nhập khẩu	0.4	0.5	0.2	0.2	0.3	0.3
Cung	7.9	8.6	9.6	8.2	8.2	8.2
Nhà máy sử dụng	5.3	4.5	5.7	5.4	5.4	5.4
Xuất khẩu	0.8	0.7	1.3	0.8	0.8	0.8
Nhu cầu	6.1	5.2	7.0	6.3	6.2	6.2
Tồn cuối kỳ	1.9	3.4	2.6	1.9	1.9	1.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	30.9%	66.2%	37.1%	30.0%	30.8%	31.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	0.9	1.1	1.6	0.7	0.8	0.8
Sản lượng	4.0	4.3	3.2	3.8	2.7	3.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.9	5.4	4.8	4.5	3.5	3.8
Nhà máy sử dụng	0.6	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Xuất khẩu	3.2	3.4	3.6	3.2	2.6	2.7
Nhu cầu	3.9	3.8	4.1	3.7	3.1	3.2
Tồn cuối kỳ	1.1	1.6	0.7	0.8	0.4	0.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.2%	41.0%	16.8%	21.8%	12.6%	18.1%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	0.6	0.5	0.7	0.5	0.4	0.4
Sản lượng	1.7	1.3	1.0	1.3	1.3	1.2
Nhập khẩu	0.6	0.9	1.2	0.9	1.0	1.1
Cung	2.9	2.8	2.8	2.7	2.8	2.7
Nhà máy sử dụng	2.3	2.0	2.3	2.3	2.4	2.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	2.1	2.3	2.3	2.4	2.3
Tồn cuối kỳ	0.5	0.7	0.5	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	23.2%	33.7%	21.1%	16.7%	16.6%	16.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Trung Quốc	6.0	5.9	6.4	5.9	6.0	6.1
Ấn Độ	5.7	6.2	6.0	5.3	6.0	6.0
Mỹ	4.0	4.3	3.2	3.8	2.7	3.0
Brazil	2.8	3.0	2.4	2.5	2.8	2.8
Úc	0.5	0.1	0.6	1.3	1.2	1.3
Pakistan	1.7	1.3	1.0	1.3	1.3	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	0.8	0.6	0.8	0.9	1.0
Uzbekistan	0.6	0.5	0.7	0.6	0.6	0.6
Benin	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.1	0.3	0.3	0.3
Mexico	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.4	2.3	2.3	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.9	1.0	0.8	1.1	1.1	1.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Thế giới	25.7	26.1	24.2	25.2	25.5	25.8

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Mỹ	3.2	3.4	3.6	3.2	2.6	2.7
Brazil	1.3	1.9	2.4	1.7	2.0	1.9
Úc	0.8	0.3	0.3	0.8	1.3	1.4
Ấn Độ	0.8	0.7	1.3	0.8	0.8	0.8
Benin	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.1	0.2	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.2	0.1	0.3	0.3	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.9	0.7	0.9	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Thế giới	9.0	8.9	10.6	9.4	9.7	9.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Trung Quốc	8.6	7.2	8.7	8.1	8.2	8.2
Ấn Độ	5.3	4.5	5.7	5.4	5.4	5.4
Pakistan	2.3	2.0	2.3	2.3	2.4	2.3
Bangladesh	1.6	1.5	1.9	1.9	1.9	1.9
Thổ Nhĩ Kỳ	1.5	1.4	1.7	1.9	1.9	1.9
Việt Nam	1.5	1.4	1.6	1.5	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.4	0.5	0.7	0.7	0.6	0.6
Indonesia	0.7	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Mỹ	0.6	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Mexico	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Iran	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.0	1.7	1.6	1.7	1.7	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	26.1	22.4	26.6	26.0	25.9	25.8

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 8	2022/23 Tháng 9
Trung Quốc	2.1	1.6	2.8	1.7	2.0	2.0
Bangladesh	1.5	1.6	1.8	1.8	1.8	1.8
Việt Nam	1.5	1.4	1.6	1.4	1.5	1.5
Pakistan	0.6	0.9	1.2	0.9	1.0	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.0	1.2	1.2	1.1	1.0
Indonesia	0.7	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Ấn Độ	0.4	0.5	0.2	0.2	0.3	0.3
Mexico	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Thailand	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2
Hàn Quốc	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Malaysia	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.7	0.6	0.6	0.7	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.2	8.9	10.6	9.3	9.7	9.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)